ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 170 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Yên Thế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 08/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về việc thông qua Danh mục bổ sung các dự án, công trình được phép thu hồi đất; các dự án, công trình được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và điều chỉnh chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao huyện Lạng Giang về huyện Việt Yên; số 36/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng, danh mục dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích năm 2020; số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất; các dự án, công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2020; số 23/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Khu công nghiệp, đất ở đô thị cho các huyện: Lục Nam, Yên Dũng, Việt Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa; số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về việc thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-

Ủy ban Nhân dân tỉnh
Người ký:
Ngày: 11/03/2021 11:26:42
Lý do:
Địa điểm:

2020) tỉnh Bắc Giang; điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất; danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021;

Theo đề nghị của: UBND huyện Yên Thế tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 08/02/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 101/TTr-TNMT ngày 19/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Yên Thế với các chỉ tiêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này gồm: Diện tích các loại đất năm 2021; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất xác nhận bởi Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chủ tịch UBND huyện Yên Thế lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Yên Thế)

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Yên Thế:

- Công bố công khai, rộng rãi thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo nội dung đã phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND huyện Yên Thế trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Thế; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Yên Thế và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- STN&MT (5b, lưu HS);
- UBND huyện Yên Thế (5b, lưu HS);
- Lưu VT, TNSN.

Bản điện tử:
- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Yên Thế ;
- VP UBND tỉnh:
  + LĐVP, TKCT;
  + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
  + TTTT (đăng tải).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Lê Ô Pích

Biểu 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 HUYỆN YÊN THẾ

(Kèm theo Quyết định số 170 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 2 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Phồn Xương	TT. Bố Hạ	An Thượng	Canh Nậu	Đông Sơn	Đồng Hưu	Đồng Vương	Đồng Kỳ	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Đồng Lạc	Hồng Kỳ	Hương Vĩ	Tam Hiệp	Tam Tiến	Tân Hiệp	Tân Sỏi	Tiến Thắng	Xuân Lương
(1)			=(1)+(2)...	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Phồn Xương	TT. Bố Hạ	An Thượng	Canh Nậu	Dông Sơn	Dồng Hưu	Đồng Vương	Đồng Kỳ	Dồng Tâm	Đồng Tiến	Đồng Lạc	Hồng Kỳ	Hương Vĩ	Tam Hiệp	Tam Tiến	Tân Hiệp	Tân Sỏi	Tiến Thắng	Xuân Lương
(1)			=(1)+(2)...	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 03:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN YÊN THẾ

(Kèm theo Quyết định số 170 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 2 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Phồn Xương	TT. Bố Hạ	An Thượng	Canh Nậu	Đông Sơn	Đồng Hưu	Đồng Vương	Đồng Kỳ	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Đồng Lạc	Hồng Kỳ	Hương Vĩ	Tam Hiệp	Tam Tiến	Tân Hiệp	Tân Sỏi	Tiến Thắng	Xuân Lương
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**334,84**	**37,14**	**18,78**	**4,66**	**38,81**	**7,39**	**11,13**	**22,27**	**14,15**	**4,49**	**83,83**	**17,71**	**3,02**	**0,49**	**2,95**	**45,75**	**1,36**	**7,30**	**10,29**	**3,33**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	112,23	17,62	14,21	4,23	4,67	2,59	2,96	12,25	9,39	0,03	7,87	16,04	2,97	0,04	0,72	6,30	0,89	7,05	1,12	1,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	98,91	17,34	14,01	1,37	4,44	2,36	2,79	7,68	9,39	0,03	7,87	11,74	2,97	0,04	0,70	6,26	0,87	6,85	1,12	1,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,03	6,35	1,80	0,28	0,35	0,26	0,16	0,61	4,42	4,42	0,08	0,61	0,01	0,01	0,19	6,19	0,12	0,01	0,13	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,81	7,62	1,35	0,15	1,28	0,09	0,10	2,33	0,34	0,04	0,03	0,96	0,04	0,04	0,04	3,37	0,35	0,24	0,31	0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	177,02	4,99	1,42		32,51	4,45	7,91	7,00			75,85			0,40	2,00	29,89			8,73	1,87
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,75	0,57						0,08				0,10								
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	***17,56***	***1,65***	***0,71***	***0,60***	***0,32***		***13,00***				***0,15***	***0,23***			***0,31***	***0,19***	***0,05***	***0,04***	***0,07***	***0,24***
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80	0,20	0,60																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,00						13,00													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,56	0,40	0,05	0,60								0,20			0,31					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,89	-			0,32						0,15	0,03				0,19	0,05	0,04	0,07	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25	0,19	0,06																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,06	0,86																		0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		-																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-																		

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		-																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-																			

Biểu 02:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN YÊN THẾ

(Kèm theo Quyết định số 170 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 2 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Phồn Xương	TT. Bồ Hạ	An Thượng	Canh Nậu	Đông Sơn	Đồng Hưu	Đồng Vương	Đồng Kỳ	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Đồng Lạc	Hồng Kỳ	Hương Vĩ	Tam Hiệp	Tam Tiến	Tân Hiệp	Tân Sỏi	Tiến Thắng	Xuân Lương
			(1)=(2)+(3)+(4)	1 (1)	2 (1)	3 (1)	4 (1)	5 (1)	6 (1)	7 (1)	8 (1)	9 (1)	10 (1)	11 (1)	12 (1)	13 (1)	14 (1)	15	16	17	18	19
1,00	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**325,33**	**37,14**	**18,78**	**4,66**	**38,81**	**7,39**	**11,13**	**20,27**	**14,15**	**0,46**	**83,83**	**17,71**	**3,02**	**0,49**	**2,95**	**42,27**	**1,36**	**7,30**	**10,29**	**3,33**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	112,23	17,62	14,21	4,23	4,67	2,59	2,96	12,25	9,39	0,03	7,87	16,04	2,97	0,04	0,72	6,30	0,89	7,05	1,12	1,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	98,91	17,34	14,01	1,37	4,44	2,36	2,79	7,68	9,39	0,03	7,87	11,74	2,97	0,04	0,70	6,26	0,87	6,85	1,12	1,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,00	6,35	1,80	0,28	0,35	0,26	0,16	0,61	4,42	0,39	0,08	0,61	0,01	0,01	0,19	6,19	0,12	0,01	0,13	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,81	7,62	1,35	0,15	1,28	0,09	0,10	0,33	0,34	0,04	0,03	0,96	0,04	0,04	0,04	3,37	0,35	0,24	0,31	0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	173,54	4,99	1,42		32,51	4,45	7,91	7,00			75,85			0,40	2,00	26,41			8,73	1,87
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,75	0,57						0,08				0,10								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2,00	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		5,16	0,60	0,05	0,60								0,20			0,03	3,48				0,20
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (cây lâu năm)	RPH/NKR(a)																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (cây lâu năm)	RSX/NKR(a)	3,48															3,48				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,68	0,60	0,05	0,60								0,20			0,03					0,20

Biểu 01:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN YÊN THẾ

(Kèm theo Quyết định số 170 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 2 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
					TT Phồn Xương	TT. Bố Hạ	An Thượng	Canh Nậu	Đông Sơn	Đồng Hưu	Đồng Vương	Đồng Kỳ	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Đồng Lạc	Hồng Kỳ	Hương Vĩ	Tam Hiệp	Tam Tiến	Tân Hiệp	Tân Sơi	Tiến Thắng	Xuân Lương
			(1)=(2)+(3)		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		30643,67	100,00	867,70	726,06	821,09	3598,84	2707,50	2172,78	2344,31	728,95	630,11	3849,92	605,04	897,58	698,09	858,38	3057,39	765,74	640,16	2155,62	2518,41
I	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**25134,07**	**82,02**	**606,15**	**452,35**	**650,57**	**3133,52**	**2354,89**	**1547,19**	**2051,91**	**537,54**	**511,34**	**3279,14**	**483,12**	**720,15**	**483,37**	**715,74**	**2608,71**	**645,25**	**489,55**	**1706,66**	**2156,93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4219,73	13,77	162,04	254,21	241,24	328,53	346,61	210,63	240,21	222,38	42,26	252,60	129,03	146,83	219,61	179,95	286,37	235,24	161,73	246,68	313,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	2521,86	8,23	*142,29*	216,47	118,17	86,97	255,72	97,03	145,82	194,50	42,16	28,56	124,29	101,65	157,72	89,68	-5,86	126,94	161,93	194,29	243,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1370,57	4,47	15,37	52,73	59,18	135,19	141,60	73,75	96,38	67,50	42,16	64,71	24,41	35,30	48,73	29,23	138,01	31,58	93,83	125,41	95,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6245,97	20,38	317,43	120,52	150,88	403,09	571,99	330,70	496,48	193,08	412,54	336,26	289,37	404,64	45,56	219,67	561,58	224,52	195,64	293,46	678,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	0,89																			272,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12583,32	41,06	98,52	-1,42	158,09	2241,68	1265,27	906,93	1210,45	48,65	1,14	2596,07	20,27	124,32	160,61	252,97	1581,95	132,98	12,09	999,73	773,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	415,50	1,36	12,78	25,36	38,29	25,03	29,42	25,18	6,39	5,93	12,23	23,99	19,80	9,06	8,86	33,92	30,64	20,93	22,04	41,38	24,27
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,98	0,09		0,95	2,89				2,00		1,01	5,51	0,24				10,16		4,22		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5469,55**	**17,85**	**261,37**	**273,52**	**170,46**	**462,20**	**350,97**	**625,03**	**292,01**	**191,11**	**118,72**	**555,40**	**121,87**	**177,24**	**214,60**	**141,89**	**448,68**	**120,39**	**150,57**	**437,87**	**355,66**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,10	0,97	2,32			94,67		0,21				142,42				4,00	14,50			37,98	
2.2	Đất an ninh	CAN	378,99	1,24	3,50	0,02				309,10	66,37												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			-																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	0,01	-	4,12																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,11	0,06	0,96	2,78		0,06	0,02	13,00						0,05			0,19		0,55		0,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,39	0,21	9,52	11,37			9,67	0,51	2,10	0,12	2,45	0,34	0,16	0,06	5,86	1,39	16,83	0,20	2,24		1,57
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	76,31	0,25	3,50				15,40	57,41													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1848,85	6,03	99,97	102,38	71,26	200,77	121,00	80,97	88,84	70,84	46,82	153,45	57,56	67,72	69,56	66,16	187,93	72,57	65,00	116,49	109,57
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,33	0,04	7,31	-		0,17								1,09		0,59		0,58	0,35		1,24
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			-	-																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,92	0,08	0,03	0,88	0,59	0,25	0,25	6,25	5,05	0,05	0,05	0,05		0,50	0,42	0,05	8,10	0,54	0,45	0,05	1,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1390,59	4,54	-	-	52,73	54,18	97,37	68,70	59,96	99,60	20,69	207,36	56,24	52,57	125,13	65,52	150,71	40,96	59,39	56,35	123,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	201,61	0,66	104,99	96,63																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,62	0,06	5,67	2,32	0,31	0,80	0,43	1,47	0,69	0,43	0,62	0,26	0,18	0,43	0,39	0,25	1,48	0,34	0,30	0,54	0,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,72	0,01	0,74	0,14						0,10							0,13				0,61
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,30	0,01	-	0,27	1,07		0,44	0,05		0,18	0,01	0,38	0,35			0,09	0,46		0,20		0,80
2.19	Đất tâm ngưỡng trang, ngưỡng địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,52	0,32	4,63	5,90	5,08	4,81	3,85	4,32	8,25	2,22	3,33	14,98	2,93	4,63	3,34	2,58	5,85	3,13	3,19	7,26	7,24
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,46	0,05	-	8,93			2,18	1,13	0,09	0,01					2,12				1,00		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			-	-																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,02	4,47	0,85															0,21		0,04
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,10	0,05	0,79	1,37	0,49	0,58	3,26	0,28	0,53	0,30	0,49	0,17	0,27	0,75	0,74	0,16	0,30	0,72	0,79	1,60	1,51
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	1,20	6,37	32,22	9,24	22,47	78,45	9,93	30,66	17,26	44,26	32,70	4,05	13,84	0,20	1,04	25,73	0,85	14,21		23,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	2,06	6,61	3,34	29,69	83,44	18,65	71,70	29,47			3,29	0,14	35,60	6,84	0,06	36,47	0,50	2,69	217,60	84,03
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			-	-																	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40,05**	**0,13**	**0,18**	**0,19**	**0,06**	**3,12**	**1,64**	**0,56**	**0,40**	**0,30**	**0,05**	**15,38**	**0,05**	**0,19**	**0,12**	**0,75**		**0,10**	**0,05**	**11,09**	**5,82**

4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																						
5	Đất khu kinh tế*	KKT																						
6	Đất đô thị*	KDT	1593,76		867,70	726,06																		